

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

HOÁN DỤ Ý NIỆM

“BỘ PHẬN CƠ THỂ ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”

TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

NGUYỄN THỊ VÂN ANH* - BUI TRỌNG NGOÃN**

TÓM TẮT: Trong số 2.781 biểu thức ẩn dụ và hoán dụ biểu thị ý niệm người phụ nữ mà chúng tôi khảo sát được từ 71 tác phẩm chữ Nôm của văn học Trung đại Việt Nam (thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XIX) thì thực thể phương tiện nguồn BỘ PHẬN CƠ THỂ có 168 biểu thức, 51 dụ dẫn và 163 lượt xuất hiện. Hoán dụ ý niệm “BỘ PHẬN CƠ THỂ ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ” là một trong 6 loại ẩn dụ ý niệm và 11 loại hoán dụ ý niệm trong toàn bộ kho ngữ liệu khảo sát về ý niệm người phụ nữ. Biểu thức hoán dụ về BỘ PHẬN CƠ THỂ chiếm tỉ lệ tương đối cao, điều này chứng minh quan niệm xưa về ranh giới giữa nam và nữ rất rõ ràng, đó là “trai anh hùng gái thuyền quyên”, “trai tài gái sắc” - người phụ nữ là biểu tượng của nhan sắc. Trên cơ sở lí thuyết hoán dụ ý niệm của Ngôn ngữ học tri nhận, trên nền tảng Âm Dương và Nhân tướng học theo Kinh Dịch thuộc triết học cổ đại phương Đông, bài nghiên cứu này đã xác lập được 3 hệ thống ánh xạ giữa thực thể phương tiện nguồn-thực thể phương tiện đích BỘ PHẬN CƠ THỂ-NGƯỜI PHỤ NỮ: (1) LÀN DA TOÀN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ; (2) PHẦN ĐẦU ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ; (3) PHẦN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ. Đặc biệt phần tử chỉ không được kích hoạt để đại diện nhan sắc người phụ nữ. Bài nghiên cứu này cũng đã giải mã được lí do các thuộc tính ở thực thể phương tiện nguồn được kích hoạt để ánh xạ đến các thuộc tính của thực thể phương tiện đích. Quan niệm Âm Dương và nhân tướng học là căn nguyên dẫn đến hoán dụ ý niệm này.

TỪ KHÓA: hoán dụ ý niệm; bộ phận cơ thể; người phụ nữ; thuyết Âm Dương và Nhân tướng học; văn học trung đại Việt Nam.

NHẬN BÀI: 07/07/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/09/2025

1. Dẫn nhập

Đối với ngôn ngữ học truyền thống, hoán dụ là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ, được coi là mối quan hệ “đại diện” trong đó tên của một sự vật được dùng để chỉ sự vật khác mà nó được liên kết bằng mối quan hệ “tương cận” hay “gần gũi”, được hiểu theo nghĩa đen của từ vựng (Kövecses và Radden (1998). Nhưng, hoán dụ ý niệm (HDYN) không chỉ liên quan đến sự chuyển nghĩa của từ vựng, mà còn liên quan đến sự chuyển nghĩa của cấu trúc ý niệm, là một quá trình tri nhận của một thực thể ý niệm tiếp cận tinh thần với một thực thể đích trong cùng một miền hoặc cùng một mô hình tri nhận lí tưởng ICM (Idealized Cognitive Model (Mô hình tri nhận lí tưởng)). Sử dụng hoán dụ có thể cảm thấy phù hợp, “tự nhiên” hơn dùng theo nghĩa đen.

Theo Kövecses (2010, tr.177-178), một miền ý niệm, hay ICM, có thể được coi là một tổng thể (whole ICM) được xây dựng từ nhiều thành phần (parts), cụ thể hơn là những thực thể ý niệm (conceptual entities), hay phần tử (elements), là những bộ phận xây dựng nên tổng thể ICM. Với cách nhìn nhận ICM như thế này, phép hoán dụ có thể xuất hiện theo hai hướng: (1) Một tổng thể thay thế một bộ phận hay một bộ phận thay thế một tổng thể; (2) một bộ phận thay thế một bộ phận khác trong cùng một tổng thể. HDYN “BỘ PHẬN CƠ THỂ ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ” trong văn học Trung đại Việt Nam áp dụng loại hoán dụ thứ 2 “một bộ phận thay thế một bộ phận khác trong cùng một tổng thể”. Ý niệm được xây dựng trên hệ thống ý thức của con người, mà ý thức của con người lại là kẻ đóng vai trò trung gian giữa văn hóa và ngôn ngữ. Cho nên, nghiên cứu HDYN “BỘ PHẬN CƠ THỂ ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ” giúp ta hiểu rõ hơn tư duy về nhan sắc người phụ nữ (NPN) của người Việt xưa trong văn học Trung đại Việt Nam.

Bài nghiên cứu này dựa trên hệ thống ngữ liệu được khảo sát từ các tác phẩm chữ Nôm của Văn học

*Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng; Email: ntvanh@ufl.udn.vn

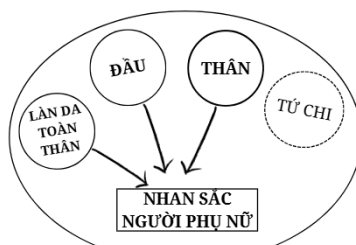
**PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng; Email: btngoan@ued.udn.vn

Trung đại Việt Nam (tk XVIII - nửa đầu tk XIX). Đây là giai đoạn phát triển rực rỡ, giai đoạn đơm hoa kết trái và bội thu của nền văn học Trung đại. Từ vựng trong giai đoạn này cũng được coi là nền tảng của tiếng Việt ở thời kì Cận - Hiện đại. NPN là nhân vật trung tâm của giai đoạn văn học này, đồng thời số lượng tác phẩm được sáng tác bằng chữ Nôm rầm rộ nhất, có nhiều tác phẩm cho đến ngày nay vẫn nổi tiếng trong ngoài nước như “Truyện Kiều” của Nguyễn Du, “Cung oán ngâm khúc” của Nguyễn Gia Thiều, “Lục Vân Tiên” của Nguyễn Đình Chiểu, Quan âm Thị Kính - khuyết danh, v.v.

2. Kết quả và thảo luận

2.1. Mô hình ánh xạ

Với thực thể phương tiện nguồn - thực thể phương tiện đích: BỘ PHẬN CƠ THỂ-NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ, từ khối ngữ liệu được khảo sát gồm 59 dụ dẫn, 163 lượt xuất hiện và 168 BTHD, chúng tôi đã xác định được 10 thực thể phương tiện nguồn (entity) thuộc toàn thân, phần đầu và phần thân của cơ thể của người phụ nữ đại diện cho nhan sắc người phụ nữ. Toàn thân chỉ có *làn da* được kích hoạt để đại diện nhan sắc NPN. Phần đầu bao gồm *mặt, má, mày, mắt, miệng, môi, răng, tóc*; phần thân chỉ có *lưng*. Việc giải mã lí do lựa chọn các thực thể phương tiện nguồn dựa trên sự trải nghiệm vật lí của cơ thể và trải nghiệm văn hóa với thuyết Âm Dương trong Kinh Dịch. Mô hình ánh xạ được thể hiện cụ thể ở Hình 1:

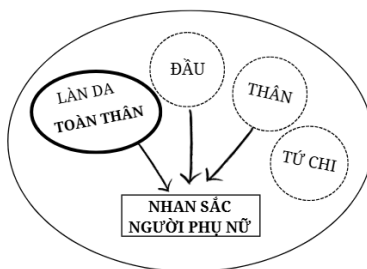


<Hình 1>: Mô hình ánh xạ của HDYN

“BỘ PHẬN CƠ THỂ ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”

2.2. Tiểu loại Hoán dụ ý niệm “LÀN DA TOÀN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”

Với tiểu loại HDYN “LÀN DA TOÀN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”, khảo sát thấy 6 dụ dẫn và 9 lượt xuất hiện. Toàn thân bao gồm các đặc điểm của làn da, dáng vóc, chiều cao, mập ốm, v.v. thì chỉ có đặc điểm của “làn da” được kích hoạt để thay thế nhan sắc NPN, những đặc điểm khác bị che mờ. Mô hình ánh xạ hoán dụ này thể hiện ở <Hình 2> như sau:



<Hình 2>: Mô hình ánh xạ của tiểu loại HD

“LÀN DA TOÀN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”

Thực thể phương tiện nguồn “làn da” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với các thuộc tính như “mịn màng như ngọc” và “trắng như tuyết”.

- *Làn da mịn màng như ngọc* đại diện nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn như: (1) *Da ngọc, trong ngọc, trắng ngà, da ngà...* được tìm thấy ở các biểu thức hoán dụ (BTHD) sau:

(1) *Dây dầy da ngọc tuyết ken, Mày nga khói đượm tóc tiên mây lông* [7, tr.44]; *Người đầu trong ngọc trắng ngà, Mặt vành vạnh nguyệt, tóc ngà ngà mây* [3, tr.797]; *Tiểu Thanh vừa mới cả khôn* (vừa mới lớn),

Hình dung má phấn môi son da ngà [3, tr.317]; Da ngà, mắt phượng, lưng ong, Miệng cười hơn hớn nào nùng lòng xuân [3, tr.575].

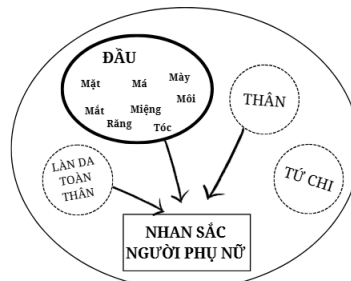
- Làn da trắng như tuyết đại diện nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn như: (2) Da tuyết trắng, tuyết nhường màu da, tuyết ken... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(2) Dày dày da ngọc tuyết ken, Mây nga khói đượm tóc tiên mây lồng [7, tr.44]; Hoa cười ngọc thốt đoan trang, Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da [8, tr.184]; Da tuyết trắng, tóc mây xanh, Gương trong chải chuốt, ngọc lành hoa tươi [3, tr.725]; Da tuyết trắng, tóc mây xanh, Gương trắng đua sánh, hoa cành phô tươi [9, tr.202].

Làn da được kích hoạt để ánh xạ đến thực thể phương tiện nguồn “nhan sắc NPN”. Theo quan niệm của người xưa, NPN có làn da trắng mịn mới là người có nhan sắc. Làn da đẹp thể hiện ở ý niệm mịn màng như ngọc, như ngà; trắng không tì vết như tuyết. Âm Hán Việt là “ngọc”, đồng nghĩa với âm Nôm là “ngà”, nên thường nói “ngọc ngà” là do vậy.

2.3. Tiểu loại hoán dụ ý niệm “PHẦN ĐẦU ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”

Với tiểu loại HDYN “PHẦN ĐẦU ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”, khảo sát thấy 51 dụ dẫn và 151 lượt xuất hiện. Phần đầu bao gồm các bộ phận như: Mặt, mày, mắt, má, miệng, môi, răng và tóc. Mô hình ánh xạ hoán dụ này thể hiện ở <Hình 3> như sau:



<Hình 3>: Mô hình ánh xạ của tiểu loại HDYN “PHẦN ĐẦU ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”

a. Thực thể phương tiện nguồn “mặt” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với các thuộc tính như “nét mặt tươi”, “da mặt mịn màng”, “hình dáng gương mặt tròn đầy”.

- Nét mặt tươi thay thế nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn: (3) Đào kiếm (nét mặt tươi như hoa đào), mặt hoa, mặt phù dung; (4) nét hoa, vẽ hoa, vẽ lan... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(3) Áng đào kiếm (mặt hoa đào) đâm bông nào chúng (áo nào, buồn rầu), Khỏe thu ba rộn sóng khuynh thành [7, tr.670]; Lòng nàng xiết nỗi xót xa, Má đào ửng đỏ, mặt hoa âu sầu [3, tr.540]; Hây hây mây liễu mặt hoa, Này người khi trước đầu mà đến đây [2, tr.229]; Môi đào hé mặt phù dung, Xiêm in bóng tuyết mây lần ngắn rêu [7, tr.722]; Mây dương liễu mặt phù dung, Ngắm hoa thêm nhắc tâm lòng sinh li [7, tr.761].

(4) Lại càng ửng đỏ nét hoa, Sầu tuôn đứt nối, châu sa vấn dài [8, tr.188; 4, tr.308] (“nét hoa” được dịch từ “hoa nhan” - nét mặt người con gái đẹp như hoa); Chiều ửng liễu, vẽ ôi hoa, Ngọc trần môi thắm, châu sa má đào [8, tr.939]; Hạt châu thánh thốt quẹn bào, Vẽ hoa đường võ, sắc đào đường phai [3, tr.649]; Nước thu lỏng lạnh một làn, Môi đào e ấp vẽ lan dạn dày [7, tr.743].

- Da mặt mịn màng thay thế nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (5) Mặt ngọc... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(5) Sinh ra một gái tốt thay, Má đào, mặt ngọc, tóc mây rả rã [3, tr.93].

- Hình dáng gương mặt tròn đầy thay thế nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn: (6) Gương trắng, khuôn trắng, mặt nguyệt... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(6) Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trắng đầy đặn, nét ngài nở nang [8, tr.184]; Da tuyết trắng, tóc mây xanh, Gương trắng đua sánh, hoa cành phô tươi [9, tr.202]; Người đầu trong ngọc trắng ngà, Mặt vành vành nguyệt, tóc ngà ngà mây [3, tr.797]; Bước vào xem tượng truyền thần, Mặt tròn khôn nguyệt môi nhuan vẻ đần [6, tr.754].

Với thực thể phương tiện “mặt”, chúng tôi tìm thấy trong ngữ liệu khảo sát được có ba đặc điểm được kích hoạt để ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ”: Nét mặt tươi, da mặt mịn màng và hình dáng gương mặt tròn đầy. Đây là ba đặc điểm được làm nổi bật của bộ phận “mặt” để đại diện nhan sắc NPN. Gương mặt đẹp vì có nét mặt nhuận hồng như hoa đào và hoa phù dung, tươi như hoa lan và các loài hoa nói chung; gương mặt đẹp vì có làn da mặt mịn màng như ngọc; gương mặt đẹp vì tròn đầy như trăng rằm.

b. Thực thể phương tiện nguồn “mây” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với thuộc tính “hình dáng lông mày” và “sắc mây”.

- Hình dáng lông mày cong giống như râu con bướm ngài đại diện nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn như: (7) *Mi nga, mây nga, mây ngài, mây tầm, nét ngài...* được tìm thấy ở các BTHD sau:

(7) *Mấy đoạn Sở vân xuôi tóc phượng, Nửa vành thu nguyệt vạnh mi nga* [3, tr.30]; *Dày dày da ngọc tuyết ken, Mây nga khỏi đượm tóc tiên mây lông* [7, tr.44]; *Lưng ong mắt phượng mây ngài, Xem chiều thanh lịch kém ai trong đời* [3, tr.67]; *Mây tầm mắt phượng tốt tươi, Sinh ra sớm đã biết ngồi đứng ngay* [6, tr.749]; *Vân xem trang trọng khác vời, Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang* [8, tr.184].

Mi nga là biến thể của từ gốc Hán *nga mi*, nghĩa là râu con bướm ngài (bướm tầm) - thứ bướm cắn kén tầm chui ra, phần đầu có hai cái râu nhỏ, dài và cong. Từ từ gốc Hán này, các tác giả VHTĐVN đã tạo ra nhiều biến thể khác như *mây nga, mây ngài, mây tầm, nét ngài*, v.v. để miêu tả lông mày của người phụ nữ cong, đậm mà thanh như râu con ngài. Người xưa gọi “mắt phượng mây ngài” là tiêu chuẩn đẹp của người con gái. Cần phân biệt với “tâm mi” tức “ngọa tâm mi” (mây tâm nằm) - lông mày đậm như thân con tâm, dùng miêu tả tướng mạo phương phi của nam giới.

- Hình dáng lông mày cong như cành liễu rủ đại diện nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn như: (8) *Mây liễu, mây dương liễu, nét liễu, liễu...* được tìm thấy ở các BTHD sau:

(8) *Hây hây mây liễu mặt hoa, Này người khi trước đâu mà đến đây?* [2, tr.229]; *Mây dương liễu mặt phù dung, Ngắm hoa thêm nhấc tấm lòng sinh li* [7, tr.761]; *Ngọn tâm hỏa đốt dầu/rầu nét liễu, Giọt hồng băng thấm rảo làn son* [7, tr.691]; *Xem chiều ủ liễu phai đào, Đây vườn hương, luống ngát ngào từng khi* [9, tr.221].

- Hình dáng lông mày cong như hình vành trăng khuyết đại diện nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn như: (9) *Mây ngang bán nguyệt, nửa vành thu nguyệt, nét nguyệt, mây trắng...* được tìm thấy ở các BTHD sau:

(9) *Một nàng tiên nữ xinh sao, Mây ngang bán nguyệt, miệng chào trăm hoa* [3, tr.626]; *Mấy đoạn Sở vân xuôi tóc phượng, Nửa vành thu nguyệt vạnh mi nga* [3, tr.30]; *Gót đầu vâng dạy mấy lời, Đường chau nét nguyệt, đường phai vẽ hồng* [8, tr.240]; *Mấy cành thoa ngọc lung lay, Mây trắng vắng vắng, tóc mây rà rà* [9, tr.211].

- *Sắc mây đen mượt tươi tốt* đại diện nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn như: (10) *Nét xuân sơn*; (11) *mây xanh...* được tìm thấy ở các BTHD sau:

(10) *Làn thu thủy nét xuân sơn, Hoa ghen đua thắm, liễu hờn kém xanh* [8, tr.184; 6, tr.803].

Nét xuân sơn là nét mây đậm như sắc núi mùa xuân. Sách *Tĩnh sử* có câu: *Nhơn như thu thủy, mi tựa xuân sơn* (眼如秋水眉似春 lông mày nhẹ thanh, tươi đẹp như vẽ núi mùa xuân).

(11) *Đào chày đã trướng lại bình, Má đào quen phẩn mây xanh sóng cài* [7, tr.57].

Trong *mây xanh*, màu xanh chính là màu xanh đen, cách nói này bị ảnh hưởng văn hóa người Trung Hoa cổ đại. Cách gọi màu sắc của người Trung Hoa đa số xuất phát từ hoạt động nhuộm vải. Tơ lụa nhuộm không bao giờ có màu đen tuyền, tơ lụa màu đen pha xanh thì gọi là màu xanh, nên mây đen thì gọi là *mây xanh*.

Thực thể phương tiện “mây” được kích hoạt để ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ”. Chúng tôi tìm thấy trong ngữ liệu khảo sát được đa số các đặc điểm của lông mày như hình dáng lông mày và sắc mây để đại diện nhan sắc người phụ nữ. Hình dáng lông mày được coi là tiêu chuẩn của nhan sắc NPN là vì nó cong và thanh thoát như râu con ngài, như cành liễu rủ, như vành trăng khuyết; sắc mây được coi là đẹp để đại diện cho nhan sắc NPN là ở màu xanh đen, là ở sự tươi tốt như rừng núi mùa xuân.

c. *Thực thể phương tiện nguồn “mắt” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với các thuộc tính “hình dáng mắt” và “ánh mắt”.*

- *Hình dáng mắt đẹp như mắt chim phượng/ phụng đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn như: (12) Mắt phượng, mắt phụng (12) được tìm thấy ở các BTHD sau:*

(12) *Lung ong mắt phượng mảy ngài, Xem chiều thanh lịch kém ai trong đời* [3, tr.67]; *Mây tằm mắt phụng môi son, Mười phần cốt cách vuông tròn mười phần* [2, tr.437].

- *Ánh mắt long lanh như sóng nước mùa thu đại diện nhan sắc người phụ nữ với các dụ dẫn như: (13) Thu ba, sóng thu, sóng ngời, long lanh mắt phượng, mắt long lanh nguyệt, mắt đưa sóng sánh thu ba...* được tìm thấy ở các BTHD sau:

(13) *Áng đào kiếm đâm bóng nào chúng, Khỏe thu ba rộn sóng khuynh thành* [7, tr.670]; *Đành hay mắc mủ vì tình, Sóng thu nghiêng nước nghiêng thành như chơi* [9, tr.213]; *Gót sen đưa nở bạch hồng, Sóng ngời mắt phượng, tình bong má đào* [7, tr.44]; *Nhìn xem về mặt nhân từ, Long lanh mắt phượng, thần thơ mảy ngài* [3, tr.360]; *Chiều cá nhảy về nhận sa, Mắt long lanh nguyệt, tóc rả rả mây* [8, tr.928]; *Mắt đưa sóng sánh thu ba, Giờ lâu chàng mới lân la hỏi lời* [9, tr.235]; *Phải đâu nắng quáng đèn lò, Làn thu ba đến bây giờ chưa quên. Càng nhìn càng thấy quen quen, Rõ người năm ấy cười bên tiệc này* [3, tr.956].

- *Ánh mắt trong veo như nước mùa thu đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (14) Thu thủy (nước mùa thu)...* được tìm thấy ở BTHD sau:

(14) *Làn thu thủy nét xuân son, Hoa ghen đưa thắm, liễu hờn kém xanh* [8, tr.184; 6, tr.669].

Thu ba và thu thủy đều là từ gốc Hán. Thu ba nghĩa là sóng nước mùa thu, dùng để chỉ ánh mắt long lanh của NPN; thu thủy nghĩa là nước mùa thu, dùng để chỉ ánh mắt trong veo của NPN. Từ nghĩa gốc Hán này, các tác giả VHTĐVN lại sáng tạo thêm nhiều cách nói tương ứng để miêu tả đôi mắt mỹ nhân như: Sóng thu, sóng ngời, long lanh mắt phượng, mắt long lanh nguyệt, mắt đưa sóng sánh thu ba, thu thủy, v.v.

Thực thể phương tiện nguồn “mắt” được kích hoạt để ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ”. Trong khối ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát cho thấy đa số đặc điểm hình dáng mắt và ánh mắt được kích hoạt để đại diện nhan sắc người phụ nữ. Người xưa gọi “mắt phượng mảy ngài” là tiêu chuẩn đẹp của người con gái, do hình dáng mắt NPN giống với hình dáng mắt chim phượng/ phụng - một loài chim tổng hợp tất cả vẻ đẹp của loài lông vũ trong truyền thuyết của văn hóa phương Đông; ánh mắt cũng được người xưa chú ý nhiều nhất khi nói về sắc đẹp của NPN. Mắt của NPN được coi là đẹp vì có ánh mắt long lanh, sóng sánh như gợn sóng mùa thu; có ánh mắt trong veo như mặt nước mùa thu. *Tình sử* có câu: 眼如秋水, 眉似春山 (*Nhân như thu thủy, mi tựa xuân sơn*, nghĩa là ánh mắt của NPN trong như nước mùa thu, lông mày đậm (tươi tốt) tựa sắc núi mùa xuân) [8, tr.184; 6, tr.669].

d. *Thực thể phương tiện nguồn “má” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với thuộc tính “sắc má”.*

- *Sắc má hồng đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn như: (15) Hồng nhan; (16) má hồng, (17) má đỏ hồng hồng, (18) hồng...* được tìm thấy ở các BTHD sau:

(15) *Trang rằng: “Con có hồng nhan, Cho chàng thấy mặt thời chàng sẽ ưa”* [2, tr.486]; *Góm cho cái kiếp phong trần, Hồng nhan phóng có nợ nần chi đây* [3, tr.93]; *Sự này ắt bởi hồng nhan, Gặp người hung bạo nó toan tranh mảy* [3, tr.342]; *Kiếp người thiếu tráng để không, Sớm qua tối lại còn hồng nhan đâu* [5, tr.375].

Nhan (顏) vốn dĩ là phần xương gò lên nằm giữa hai chân mày, gần thái dương. Trong đông y gọi là huyết ấn đường (một trong 36 vị trí huyết đạo quan trọng trong cơ thể, không chỉ thể hiện sự quan trọng ở trong tướng số mà còn thể hiện tình trạng sức khỏe của con người) [10]. Bộ phận *nhan* - ấn đường dùng để thay thế người đàn ông, ví dụ *long nhan*. Nhưng bộ phận “nhan” khi nói về NPN thì không phải là ấn đường nữa. Với người Trung Hoa, “nhan” là gương mặt, nên *hồng nhan* (红颜) trong tiếng Hán chỉ “sắc mặt hồng hào”. Với các tác giả của văn học Trung đại Việt Nam, “nhan” lại chỉ gò má, nên *hồng nhan* trong tiếng Việt lại chỉ “má hồng”.

(16) *Thủa trời đất nổi cơn gió bụi, Khách má hồng lăm nổi truân chuyên* [7, tr.215; 5, tr.95]; *Lấy chồng cho đáng tấm chồng, Bỏ công trang điểm má hồng rang đen* [129 tập 14, tr. 79]; *Khéo vô duyên bấy cừu trùng, Son nào nhuộm được má hồng cho tươi* [7, tr.692]; *Phòng khi động đến cừu trùng, Giữ sao cho được*

má hồng như xưa (giữ vẻ đẹp của người con gái) [7, tr.694]; *Vọng phu xưa cũng trông chồng, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha* (nhân sắc tàn phai) [2, tr.476].

(17) *Lấy chứng em chi má đỏ hồng hồng, răng đen nhưng nhứt, chẳng muốn cô tú di nho chi dự, vẫn là mong chồng loan vợ phụng chi chung tình* [1, tr.80].

(18) *Nào người tích lục, nào (vào) kẻ tham hồng* (màu đỏ của má), *biết cùng ai mà phi nguyên tác hợp* [7, tr.577].

- *Sắc má hồng như màu hoa đào* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn như: (19) *Má đào*; (20) *đào*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(19) *Gót sen đua nở bạch hồng, Sóng ngời mắt phượng, tình bong má đào* [1, tr.44]; *Hoàng Triều liếc mắt trông vào, Môi son mắt phượng má đào* tốt tươi [3, tr.69]; *Sinh ra một gái tốt thay, Má đào, mặt ngọc, tóc mây rả rả* [3, tr.93].

(20) *Trong sáu viện ở đào ủ liễu, Xác ve gầy lỏng lẻo xiêm nhê* [8, tr.858]; *Xem chiều ủ liễu phai đào, Đây vườn hương, luống ngạt ngào từng khi* [9, tr.221].

- *Sắc má hồng như đánh phấn* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn như: (21) *má phấn*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(21) *Vội vàng tô điểm hình dung, Môi son má phấn, khăn hồng điểm trang* [3, tr.307]; *Tiểu Thanh vừa mới cả khôn* (đã lớn thành thiếu nữ xinh đẹp), *Hình dung má phấn môi son da ngà* [3, tr.317]; *Mây ngài má phấn làm chi, Say mê hoa nguyệt vậy thì xấu xa* [3, tr.539].

Từ nghĩa gốc Hán “hồng nhan” (sắc mặt nhuận hồng), người Việt xưa đã vận dụng nhưng chuyển thành nghĩa “má hồng” như đã nói trên. Từ nghĩa “má hồng” trong tiếng Việt, các tác giả VHTĐVN đã sáng tạo ra nhiều cách nói tương ứng như: *má đào* (hồng như màu hoa đào), *má hồng*, *má đỏ hồng hồng*, *hồng*, *đào*, *má phấn* (hồng như tô phấn), v.v.

Thực thể phương tiện “má” được kích hoạt để ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ”. Bộ phận “má” có nhiều đặc điểm như vị trí gò má, độ cao thấp của gò má, màu sắc gò má, v.v. Trong khối ngữ liệu mà chúng tôi khảo sát chỉ thấy đặc điểm “sắc má” được kích hoạt để ánh xạ đến “nhan sắc NPN”. Sắc má hồng như *hồng nhan*, *má hồng*, *má đỏ hồng hồng*, *hồng*; sắc má hồng như màu hoa đào như *má đào*, *đào*; sắc má hồng như đánh phấn hồng như *má phấn*, v.v.

e. *Thực thể phương tiện nguồn “miệng” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với thuộc tính “trạng thái miệng cười”.*

- *Miệng cười tươi như hoa* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (22) *Miệng hoa*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(22) *Lưng liễu uốn, miệng hoa cười, Có sen cốt cách, có mai tinh thần* [8, tr.949]; *Ngập ngừng khi chưa nói ra, Thúc hồng hơn hờ, miệng hoa khêu cười* [9, tr.211]; *Miệng cười trăm thức nở hoa, Dày dày lưng tuyết, dà dà tóc loan* [3, tr.576].

- *Miệng cười chum chím như hoa* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn *miệng đào*, *nét đào* (23) được tìm thấy ở các BTHD sau:

(23) *Con người nhanh nhẹn xinh sao, Mặt hoa tươi tắn, miệng đào khoan thai* [9, tr.215]; *Nét đào nửa miệng ngập ngừng, Sượng sùng dễ biết sao rằng, rằng sao!* [9, tr.250].

Bộ phận “miệng” có nhiều đặc điểm như kích cỡ miệng, hình dáng miệng, trạng thái miệng cười, v.v. nhưng người xưa đã chú ý đến trạng thái miệng cười để đại diện nhan sắc NPN. NPN được ví với hoa, nên bộ phận “miệng” được chọn đại diện nhan sắc NPN. Bộ phận “miệng” được kích hoạt bởi trạng thái miệng cười tươi như hoa: *Miệng hoa cười*, *miệng cười trăm thức nở hoa*, v.v.; trạng thái miệng cười chum chím như hoa đào: *miệng đào*, *nét đào*, v.v.

f. *Thực thể phương tiện nguồn “môi” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với thuộc tính “sắc môi đỏ”.*

- *Sắc môi đỏ như màu hoa* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (24) *Môi đào*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(24) *Môi đào hé mặt phù dung, Xiêm in bóng tuyết mây lẩn ngán rêu* [7, tr.722]; *Nước thu lỏng lách một làn, Môi đào e ấp vẻ lan dạn dày* [7 tr.743].

- *Sắc môi đỏ như màu đá đàn sa* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (25) *Môi son*; (26) *môi nhuận vẽ đàn*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(25) *Mây tầm mắt phụng môi son, Mười phân cốt cách vương tròn mười phân* [2, tr.437]; *Vội vàng tô điểm hình dung, Môi son má phấn khăn hồng điểm trang* (phong cảnh đẹp như vậy, thế thì người con gái đẹp đến cỡ nào) [3, tr.307].

(26) *Bước vào xem tượng truyền thần, Mặt tròn khôn nguyệt môi nhuận vẽ đàn* (vẽ son) [6, tr.754].

Bộ phận “môi” có những đặc điểm như hình dáng môi, sắc môi... nhưng người xưa đã chọn “sắc môi đỏ” để đại diện nhan sắc NPN. Theo quan niệm xưa, người phụ nữ có dung nhan đẹp thể hiện ở sắc môi nhuận hồng. Các tác giả trong VHTĐVN đã ví sắc môi hồng như màu hoa đào như *môi đào*, v.v.; sắc môi đỏ như màu son - son chính là màu đá đàn sa (hay còn gọi là chu sa - một loại khoáng chất quý luyện đàn được, là thuốc trường sanh bất lão) - như: *môi son, môi nhuận vẽ đàn*, v.v.

g. *Thực thể phương tiện nguồn “răng” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với thuộc tính “sắc răng đen”*.

- *Màu răng đen* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (27) *Răng đen, răng đen nhưng nhức, hàm răng đen rức*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(27) *Lấy chồng cho đáng tám chồng, Bõ công trang điểm má hồng răng đen* [1, tr.79]; *Lấy chồng em chi má đỏ hồng hồng, răng đen nhưng nhức, chẳng muốn cô tú di nhơ chi dự, vẫn là mong chồng loan vợ phụng chi chung tình* [1, tr.80]; *Mây như liễu, tóc như mây, Hàm răng đen rức, cổ tay trắng ngần* [3, tr.571].

Bộ phận “răng” có nhiều đặc điểm như hình dáng răng, trật tự răng, màu sắc răng, v.v., nhưng người xưa chú ý đến “màu sắc răng” để đại diện nhan sắc NP, đó là màu răng đen như: *răng đen, răng đen nhưng nhức, hàm răng đen rức*, v.v.

Tục nhuộm răng đen của người Việt có từ thời Đông Sơn, gắn liền với tục ăn trầu của người phương Nam (ở phía nam sông Dương Tử). Người phương Nam có tục ăn trầu làm răng chuyển màu không đẹp, nên họ thường nhuộm răng đen. Tục nhuộm răng đen từ đó trở thành nét đặc trưng của người phương Nam, trở thành tiêu chí để phân biệt giữa người Việt và các các tộc người khác như người Ngô (người Trung Quốc). Tiêu chí này có thể thấy qua câu nói cửa miệng trong dân gian: “Răng trắng như răng người Ngô”. Ngoài ra, còn để phân biệt giai tầng trong xã hội, chỉ có những người giàu có mới nhuộm răng đen, nên người không nhuộm răng được coi là “răng trắng như răng chó”. Từ đó, người Việt xưa cả nam lẫn nữ đều nhuộm răng, nhưng phụ nữ coi trọng việc nhuộm răng nhiều hơn. Từ đó, quan niệm hàm răng phải “đen láy như hạt na”, “cái răng cái tóc là vóc con người” là tiêu chí về vẻ đẹp người phụ nữ trước thế kỉ XX (Phan Hải Linh, 1999; 2010).

h. *Thực thể phương tiện nguồn “tóc” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với thuộc tính “tóc đẹp”, “tóc mềm mượt” và “màu tóc đen”*.

- *Tóc đẹp như tóc tiên, như lông chim phượng* đại diện nhan sắc NPN với các dụ dẫn: (28) *Tóc tiên*; (29) *tóc phượng, rả rả tóc phượng*... được tìm thấy ở BTHD sau:

(28) *Dày dày da ngọc tuyết ken, Mây nga khối đơm tóc tiên mây lông* [7, tr.44].

(29) *Áo quần hây hây hơi sương, Rả rả tóc phượng ngang ngang mây ngài* [3, tr.307]; *Mây đoạn Sở vân xuôi tóc phượng, Nửa vành thu nguyệt vạnh mi nga* [3, tr.30];

- *Tóc mềm mượt như mây* đại diện nhan sắc NPN với các dụ dẫn: (30) *Tóc mây, mây thua nước tóc, tóc rả rả mây, tóc nga nga mây, tóc tiên mây lông*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(30) *Da như ngọc tuyết trắng ngần, Tóc mây chấm đất muôn phần vẽ tiên* [3, tr.540]; *Mây như liễu, tóc như mây, Hàm răng đen rức, cổ tay trắng ngần* [8, tr.571]; *Hoa cười ngọc thốt đoan trang, Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da* [8, tr.184]; *Chiều cá nhảy vẽ nhạn sa, Mặt long lanh nguyệt, tóc rả rả mây* [8, tr.928]; *Người đầu trong ngọc trắng ngà, Mặt vành vạnh nguyệt, tóc nga nga mây* [3, tr.797]; *Dày dày da ngọc tuyết ken, Mây nga khối đơm tóc tiên mây lông* [7, tr.44].

- *Màu tóc đen* đại diện nhan sắc NPN với các dụ dẫn: (31) *Lục, xanh*... được tìm thấy ở BTHD sau:

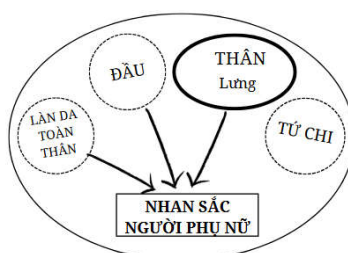
(31) *Nào người tích lục, nào kẻ tham hồng, Biết cùng ai mà phỉ nguyện tác hợp?* [7, tr.577]; *Da tuyết trắng, tóc mây xanh, Gương trong chải chuốt, ngọc lành hoa tươi* [3, tr.725].

Tóc màu xanh hay lục, chính là tóc màu đen, cách nói này bị ảnh hưởng văn hóa người Trung Hoa cổ đại. Cách gọi màu sắc của người Trung Hoa đa số xuất phát từ hoạt động nhuộm vải. Tơ lụa nhuộm thường không có màu đen tuyền, thường có màu đen pha xanh thì gọi là màu xanh, hoặc màu lục, nên tóc màu đen thì gọi là tóc màu xanh hoặc lục.

Với bộ phận “tóc”, người xưa đã chọn các thuộc tính của nó như vẻ đẹp, độ mềm mượt và sắc đen của tóc để đại diện nhan sắc NPN. Trong VHTĐVN, người xưa đã lấy mái tóc đẹp như tóc của tiên hoặc bộ lông chim phượng như *tóc tiên*, *tóc phượng*; mềm mượt như mây như *tóc mây*, *mây thua nước tóc*, *mây lồng*; màu đen của tóc để nói về nhan sắc NPN.

2.4. Tiêu loại HDYN “PHẦN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”

Với tiêu loại HDYN “PHẦN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”, qua quá trình khảo sát, chúng tôi chỉ tìm thấy 2 dụ dẫn và 3 lượt xuất hiện. Phần thân chỉ có một bộ phận được kích hoạt là *lưng*. Mô hình ảnh xạ hoán dụ này thể hiện ở <Hình 4> như sau:



<Hình 4>: Mô hình ảnh xạ của tiêu loại HD

PHẦN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ

Thực thể phương tiện nguồn “lưng” ánh xạ đến thực thể phương tiện đích “nhan sắc người phụ nữ” với thuộc tính “hình dáng eo mềm mại” và “hình dáng eo thon”.

- *Hình dáng eo mềm mại như cành liễu* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (32) *Lưng liễu*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(32) *Lưng liễu uốn, miệng hoa cười, Có sen cốt cách, có mai tinh thần* [7, tr.43].

- *Hình dáng eo thon như lưng ong* đại diện nhan sắc người phụ nữ với dụ dẫn: (33) *Lưng ong*... được tìm thấy ở các BTHD sau:

(33) *Lưng ong mắt phượng mày ngài, Xem chiều thanh lịch kém ai trong đời* [3, tr.67]; *Da ngà, mắt phượng, lưng ong, Miệng cười hơn hớn nào nũng lòng xuân* [3, tr.575].

Bộ phận “lưng” có nhiều đặc điểm như lưng dài ngắn, lưng mập ốm, phần trên lưng, phần eo và phần dưới lưng, nhưng người xưa chỉ chú ý đến hình dáng eo để đại diện nhan sắc NPN. Hình dáng eo được gọi là lí tưởng khi nó mềm mại như cành liễu trong *lưng liễu*; khi nó thon thả như lưng con ong trong *lưng ong*.

Với quan niệm truyền thống “trai anh hùng gái thuyền quyên” - trai thì phải có tài, gái thì phải có sắc, chính vì vậy nói đến NPN trong VHTĐVN là nói đến nhan sắc. Nhưng quan niệm về nhan sắc của NPN trong xã hội phong kiến lại khác với quan niệm của xã hội hiện đại. Tiêu chuẩn của cái đẹp xưa thường dựa vào khả năng chăm lo gia đình, có thể vượng phu ích tử và có sức khỏe dồi dào của NPN. Người xưa đa số căn cứ vào quan niệm của Đông y học kết hợp Nhân tướng học theo thuyết Âm Dương (Thiệu Vĩ Hoa, 2009) để nhận định nhan sắc của NPN thông qua các tiêu chuẩn có liên quan đến *khả năng chăm lo gia đình, có thể vượng phu ích tử và có sức khỏe dồi dào* của người phụ nữ.

Với các mô hình ảnh xạ trên, đã chứng minh được người xưa thường lấy *làn da toàn thân*, *phần đầu* và *phần thân* để thay thế cho nhan sắc NPN, riêng phần tử chỉ thì không được kích hoạt để chỉ nhan sắc NPN. Toàn thân thì chỉ chú ý đến làn da trắng mịn. Ở phần đầu, có nhiều bộ phận được chú ý nhất. Phần trước của đầu thì các bộ phận *mặt*, *mày*, *mắt*, *má*, *miệng*, *môi* và *răng* được kích hoạt; phần sau của đầu thì *tóc* được kích hoạt. Với *mặt* thì chú ý đến nét mặt, da mặt, hình dáng khuôn mặt; với *lông mày* chỉ chú ý đến hình dáng cong lông mày; với *mắt* thì chú ý đến hình dáng mắt và ánh mắt; với *má* chú ý đến sắc hồng của má; với *miệng* thì chú ý đến trạng thái cười tươi, cười chum chim; với *môi* chú ý đến sắc môi đỏ; với *răng* thì chú ý đến màu răng đen; với *lưng* thì chú ý đến eo thon, mềm dẻo. Sở dĩ các đặc tính của các bộ phận trên được

kích hoạt để chỉ nhan sắc NPN là vì ảnh hưởng quan niệm của Đông y học kết hợp Nhân tướng học theo thuyết Âm Dương. Thông qua các bộ phận này có thể dự đoán được *khả năng chăm lo gia đình, có thể vượng phu ích tử và có sức khỏe dồi dào* của người phụ nữ.

Chúng tôi sẽ lí giải một vài bộ phận cơ thể có khả năng đại diện nhan sắc NPN trong xã hội phong kiến theo quan niệm Đông y học kết hợp Nhân tướng học theo thuyết Âm Dương. Nếu nữ chủ nhân có mặt hình mắt phượng (minh phụng nhãn) - kiểu mắt đẹp nhất của nữ giới - sẽ trở thành nhất phẩm phu nhân, biết chăm lo gia đình. Nếu ánh mắt dịu dàng, không sắc quá, thì nữ chủ nhân sẽ hòa thuận với chồng con, là người vợ hiền dâu thảo, biết lo liệu trong gia đình. Hình dáng của lông mày là phong thái của gương mặt, là bộ phận có khả năng biểu hiện rõ ràng nhất tinh thần của mỗi con người. Với hình dáng lông mày cong như vành trăng non (tân nguyệt mi), thì nữ chủ nhân là người luôn biết chăm lo cho gia đình, có tướng vượng phu ích tử. Ngoài ra, hình dáng lông mày đẹp còn thể hiện sức khỏe, tinh thần của mỗi người. Với nam, lông mày rậm thể hiện xương tủy chắc; với nữ lông mày cong thanh thoát thể hiện khí huyết lưu thông. Nếu gò má bằng phẳng và nhuận hồng thì phản ánh sự khỏe mạnh của não, phổi, gan mật và thận kinh mật. Nữ chủ nhân có loại gò má này thường là mẫu người vợ hiền mẹ giỏi. Khuôn miệng chúm chím - miệng anh đào, sắc môi hồng nhuận biểu thị người có sức khỏe tốt, con cháu đầy đàn. Nếu nữ chủ nhân có mái tóc cứng, vòng eo to sẽ khắc với chồng, nên mái tóc đen mượt mềm mại, vòng eo thon dẻo là NPN biết chăm lo cho gia đình (Thiệu Vĩ Hoa, 2009).

Có thể thấy, không phải tất cả các bộ phận trên cơ thể, đặc biệt là trên khuôn mặt đều có thể đại diện nhan sắc NPN. Ví dụ, ấn đường (còn gọi là *nhan*: nằm giữa hai chân mày) gồ lên như trán rồng, nên dùng để chỉ người đàn ông quyền lực (*long nhan*: Nhà vua); mũi cao - chỉ người đầy quyền lực (Thiệu Vĩ Hoa, 2009, tr.243]. Đối với NPN trong xã hội phong kiến, với thể chất mang tính âm yếu đuối thì quyền lực là khái niệm không được gắn nhãn mác cho họ. Chính vì vậy, bộ phận ấn đường và mũi không được kích hoạt để đại diện nhan sắc NPN. Đặc biệt, tứ chi cũng không được kích hoạt để chỉ nhan sắc NPN, vì với thể trạng chân yếu tay mềm mang tính âm này, nó phù hợp để đại diện cho NPN hơn là đại diện nhan sắc NPN.

Xét về không gian trước - sau của cơ thể NPN, gồm: *Mặt - tóc - lưng*, thì *mặt* gồm nhiều bộ phận được kích hoạt nhiều nhất. Xét về không gian trên - dưới của cơ thể NPN, gồm: *phần đầu - phần thân - phần tứ chi*, thì *phần đầu* với nhiều bộ phận ở mặt được kích hoạt nhiều nhất. Dựa trên nền tảng Đông y học và Nhân tướng học, gương mặt là nơi thể hiện đầy đủ các tiêu chuẩn về sức khỏe của NPN, tức là *có khả năng chăm lo gia đình, có thể vượng phu ích tử và có sức khỏe dồi dào*. NPN có đầy đủ các tiêu chuẩn về sức khỏe mới được cho là đẹp. Dựa trên hệ thống tư duy mà luận án này nghiên cứu, thì những bộ phận trên gương mặt được kích hoạt để đại diện nhan sắc NPN vì chúng đều được ví với các đặc điểm của hoa như tươi tắn, rực rỡ, hồng hào. ADYN “NGƯỜI PHỤ NỮ LÀ HOA” là cơ sở để chứng minh cho luận điểm này.

Xét về thuộc tính âm dương của màu sắc ở các bộ phận trên cơ thể NPN, ta thấy màu trắng của làn da, màu hồng của má, màu đỏ của môi là những gam màu dương; màu đen của tóc, mày và răng là gam màu âm. Âm dương hài hòa với ba màu truyền thống trắng - đen - đỏ là quan niệm thẩm mỹ một thời ở các nước như Việt Nam, Nhật Bản trước thế kỉ XX. NPN tuy là mang tính âm, nhưng nhan sắc lại là sự tổng hòa của âm và dương. Điều này chứng minh quy luật bất biến của vũ trụ trong Kinh Dịch là *trong âm có dương* và ngược lại.

3. Kết luận

Thông qua ba hệ thống ánh xạ của HDYN “BỘ PHẬN CƠ THỂ ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ” là: “LÀN DA TOÀN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”; “PHẦN ĐẦU ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”; “PHẦN THÂN ĐẠI DIỆN NHAN SẮC NGƯỜI PHỤ NỮ”, chúng tôi đi đến các nhận định sau: (1) Trong các bộ phận cơ thể đã chứng minh ở trên thì khuôn mặt là có nhiều bộ phận được kích hoạt để đại diện nhan sắc NPN nhiều nhất. Các bộ phận được lựa chọn để chỉ nhan sắc NPN đều liên quan đến tướng mạo và sức khỏe của NPN. Từ đó có thể thấy quan niệm về nhan sắc NPN trước thế kỉ XX là sự biểu hiện ở *khả năng chăm lo gia đình, có thể vượng phu ích tử và có sức khỏe dồi dào* của người phụ nữ; (2) Các bộ phận này đại diện nhan sắc NPN đều có đặc điểm mảnh mai, mềm yếu, nhỏ bé mang tính âm, điều này chứng minh cho luận điểm “NPN nữ mang thuộc tính âm”; (3) màu sắc của bộ phận

cơ thể có màu trắng của da, màu đỏ màu hồng của môi và má, màu đen của tóc và răng. Ba màu âm dương này chứng minh luận điểm nhan sắc NPN là tổng hòa của âm dương. Điều này chứng minh NPN thuộc *phân âm của vũ trụ - đồng thời trong âm có dương*.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thạch Giang (2003), *Tiếng Việt trong thư tịch cổ Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội.
2. Phan Hải Linh (1999), “Tục nhuộm răng đen - so sánh Việt Nam và Nhật Bản”. Tạp chí *Dân tộc học*, số 2 (102) 56.
3. Phan Hải Linh (2010), “Góp phần nghiên cứu tục nhuộm răng đen ở Việt Nam (Khảo sát trường hợp làng cổ Đường Lâm)”. Tạp chí *Khoa học ĐHQGHN*, Khoa học Xã hội và Nhân văn, số 26.
4. Thiệu Vi Hoa (2009), *Tìm hiểu nhân tướng học theo Kinh dịch*, Nxb Văn hóa Thông tin.
5. Từ điển Hán Nôm - <https://hvdic.thivien.net>.

Tiếng Anh

6. Kövecses, Z. & Radden, G. (1998), *Metonymy: Developing a cognitive linguistic view*. *Cognitive linguistics*.
7. Kövecses, Z. (2010), *Metaphor: A practical introduction*. Oxford University Press.

NGŨ LIỆU

1. Đặng Đức Siêu. 2000. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 14. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [1]
2. Hoàng Hữu Yên chủ biên. 2004. *Tinh tuyển văn học Việt Nam – Văn học thế kỉ XIX*, tập 6. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [2]
3. Lê Văn Quán chủ biên. Lê Văn Quán, Kiều Thu Hoạch, Vũ Ngọc Khánh, Nguyễn Thanh Xuân sưu tầm và biên soạn. 2000. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 10. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [3]
4. Long Điền Nguyễn Văn Minh. 1999. *Từ điển văn liệu*. Nxb Hà Nội. [4]
5. Nguyễn Quảng Tuân. 2000. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 13. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [5]
6. Nguyễn Thạch Giang. 2003. *Tiếng Việt trong thư tịch cổ Việt Nam*. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [6]
7. Nguyễn Thạch Giang chủ biên. 2004. *Tinh tuyển văn học Việt Nam – Văn học thế kỉ XVIII*, tập 5, quyển 1. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [7]
8. Nguyễn Thạch Giang chủ biên (2004). *Tinh tuyển văn học Việt Nam – Văn học thế kỉ XVIII*, tập 5, quyển 2. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [8]
9. Phan Văn Các, Đặng Đức Siêu chủ biên. Phan Văn Các, Nguyễn Thạch Giang, Vũ Thị Hằng, Trần Nghĩa, Dương Thị The. 2000. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 16. Nxb. Khoa học Xã hội. H. [9]

Conceptual metonymy of "BODY PARTS REPRESENTATIVE OF WOMEN'S BEAUTY" in Vietnamese Medieval literature

Abstract: Among the 2781 metaphorical and metonymic expressions expressing the concept of women that we surveyed from 71 Nom works of Vietnamese medieval literature (18th century to mid-19th century), the source vehicle entity BODY PARTS has 168 expressions, 59 metonymy linguistic expression and 163 occurrences. The metonymic expression about BODY PARTS does not account for a very high proportion, but it is enough to prove the old concept “heroic men and graceful women” - men must have talent and women must have beauty. Based on the Conceptual Metonymy theory of Cognitive Linguistics, on the foundation of Yin and Yang and Physiognomy according to the Book of Changes of ancient Eastern philosophy, this research has established 3 mapping systems between the source domain THE SKIN OF THE WHOLE BODY, THE HEAD, BODY with the target domain: WOMAN'S BEAUTY. this paper also deciphers the reason why the attributes in the source media entity are activated to map to the attributes of the target media entity. The concept of Yin and Yang and physiognomy are the root causes of this conceptual metonymy. From that mapping motive, the study demonstrated that the body parts chosen to represent beauty are related to the appearance and health of women, and also demonstrated that women belong to the Yin part of the universe - in yin there is yang.

Key words: Conceptual metonymy; body parts; Women; Yin - Yang Theory; Vietnamese Medieval Literature.